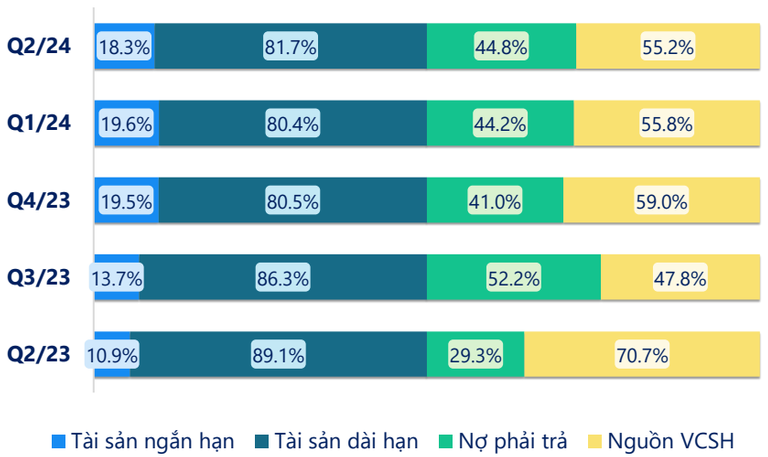
FireAnt

CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	42,850
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	26,568
SL cổ phiếu LH	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,808
P/E	16.8
EPS	2,558

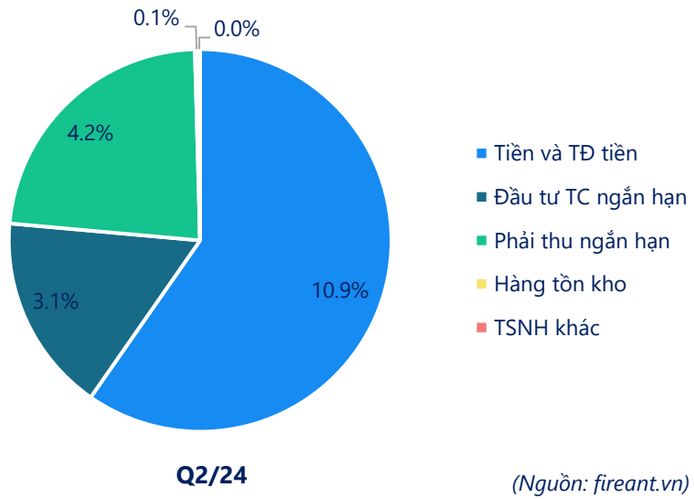
	YTD	1T	3T	6T
S4A	36.1%	7.1%	13.6%	32.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



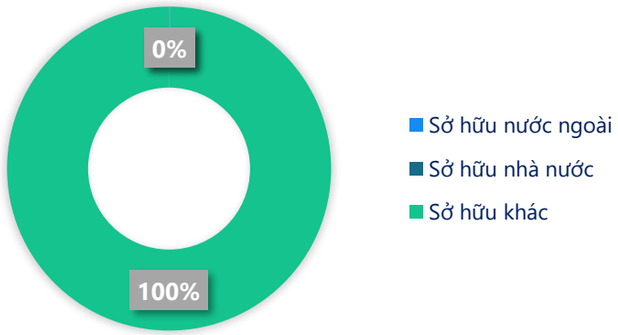
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



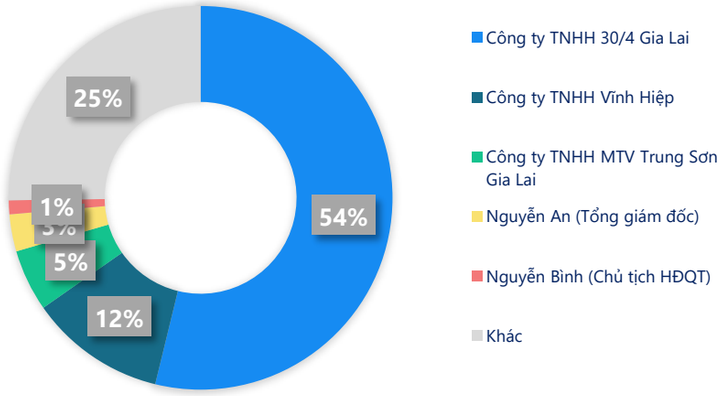
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



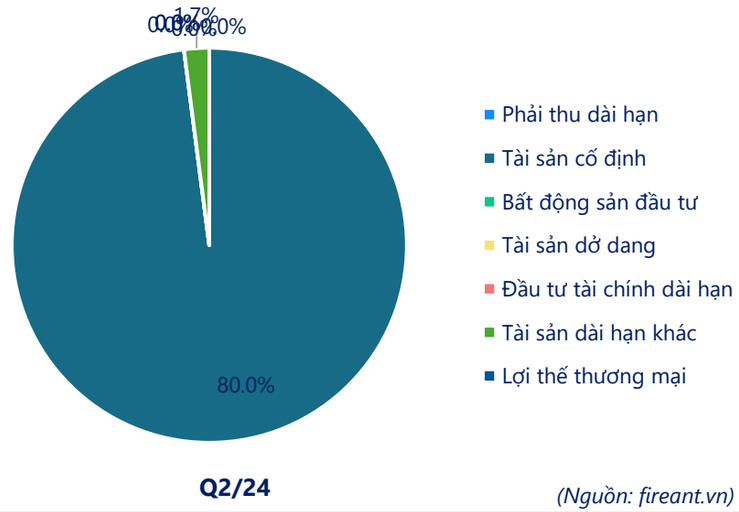
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

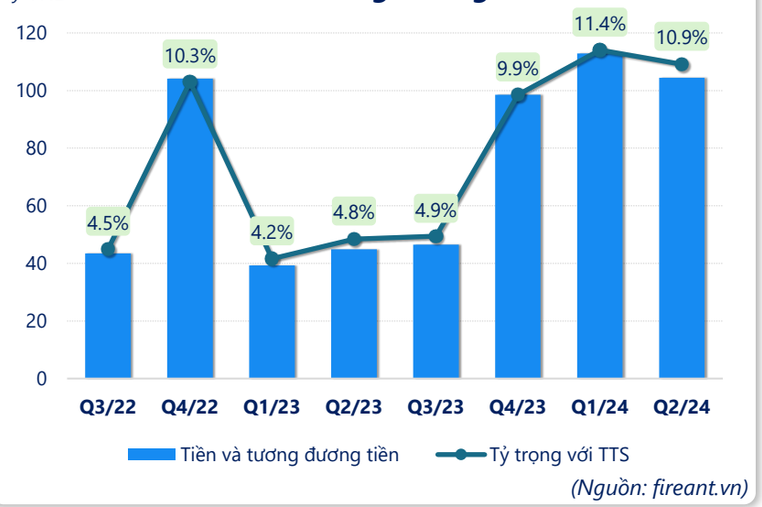


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

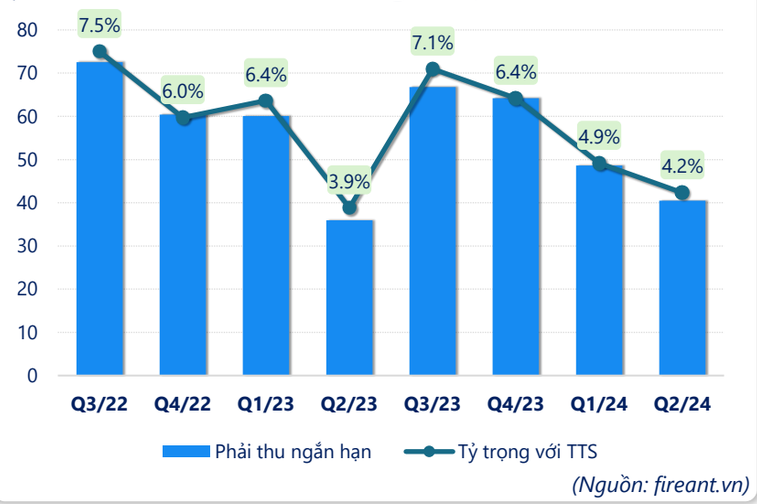
CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Tiền và tương đương tiền



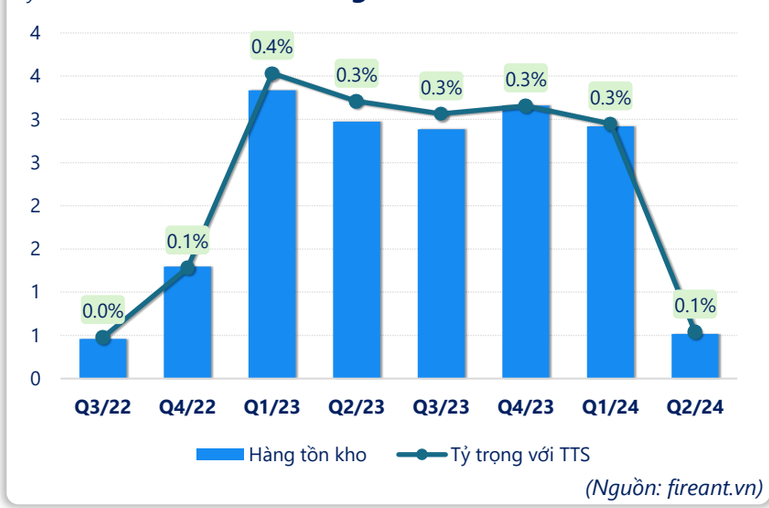
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



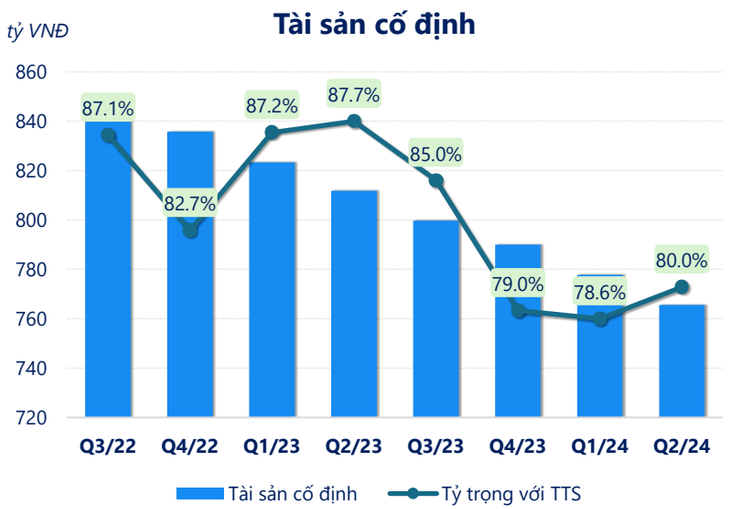
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



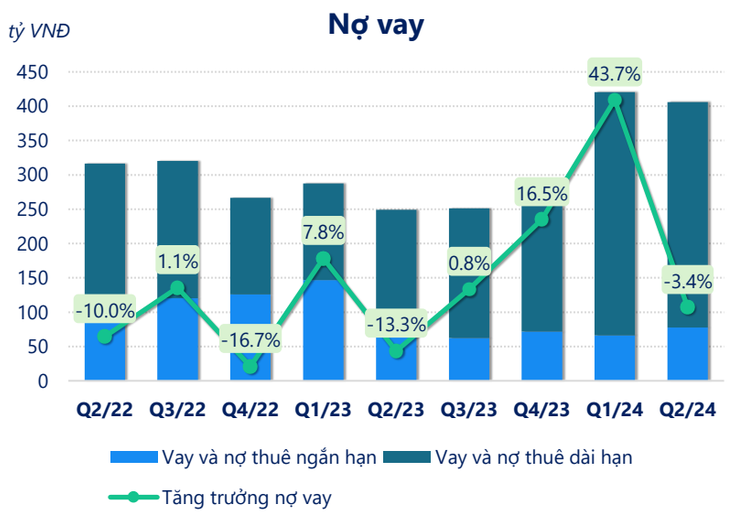
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



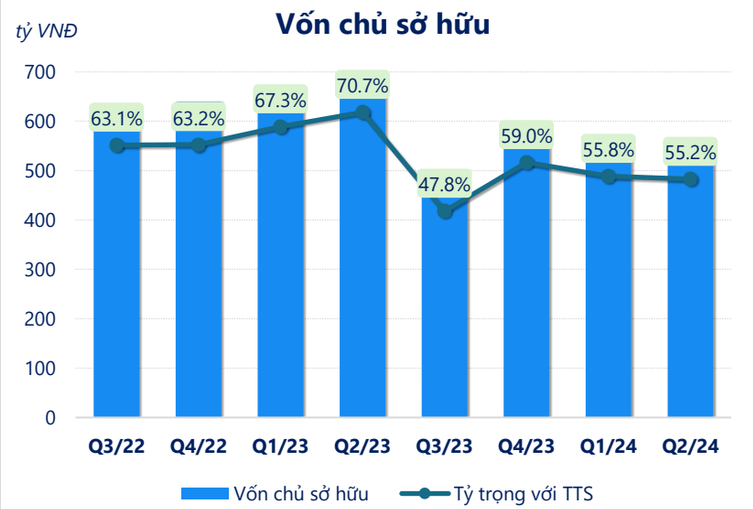
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

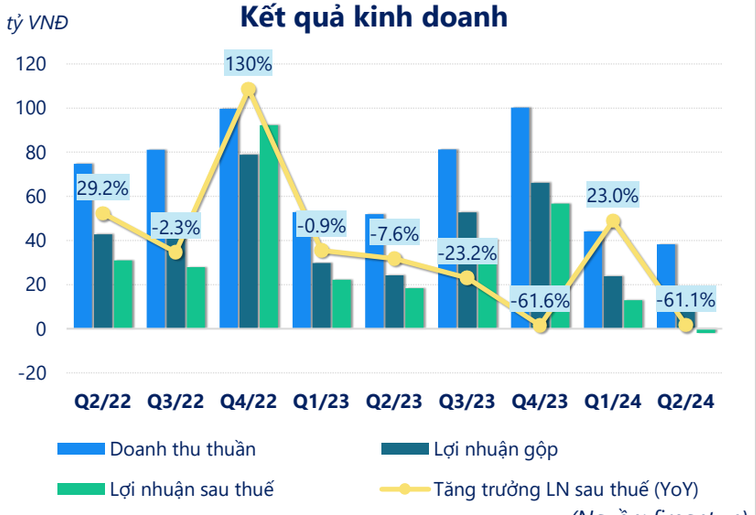


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

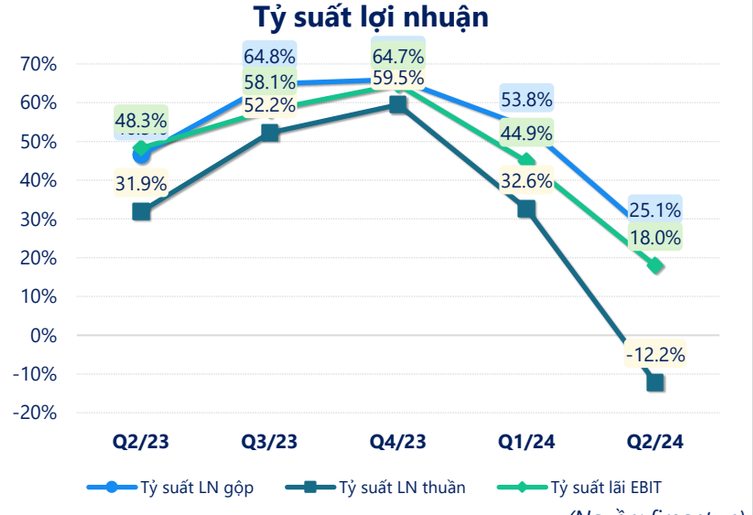
CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

Kết quả kinh doanh



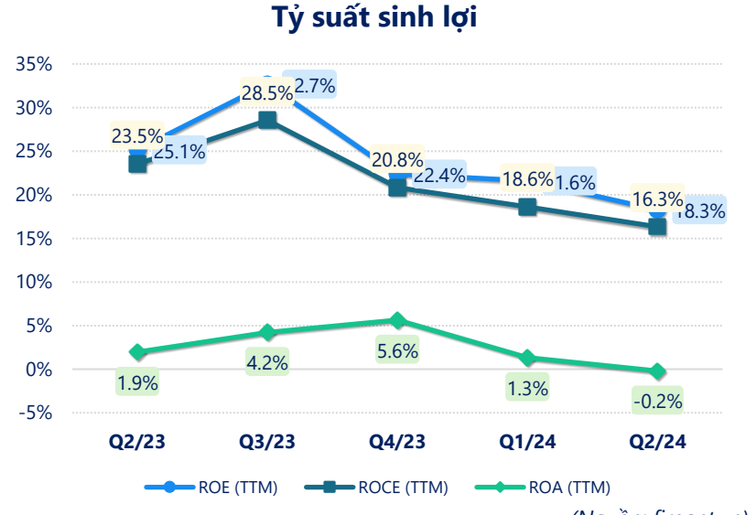
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



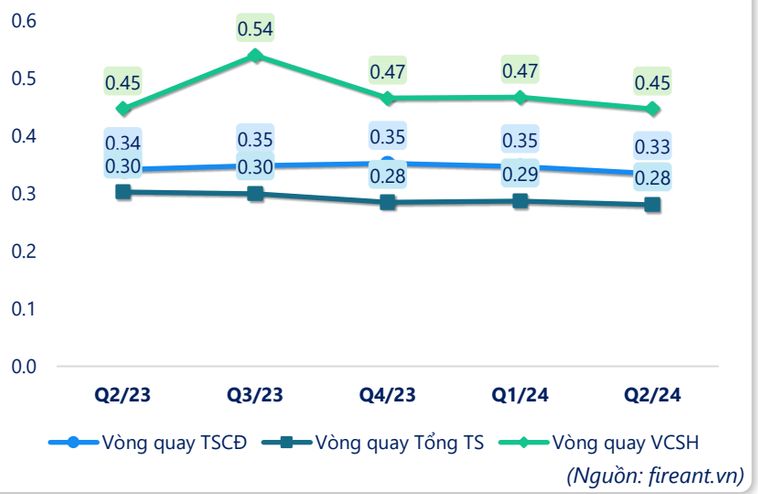
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



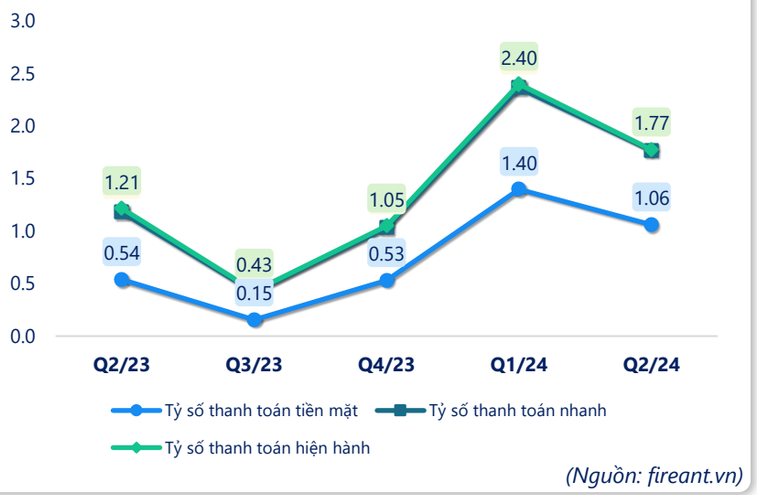
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



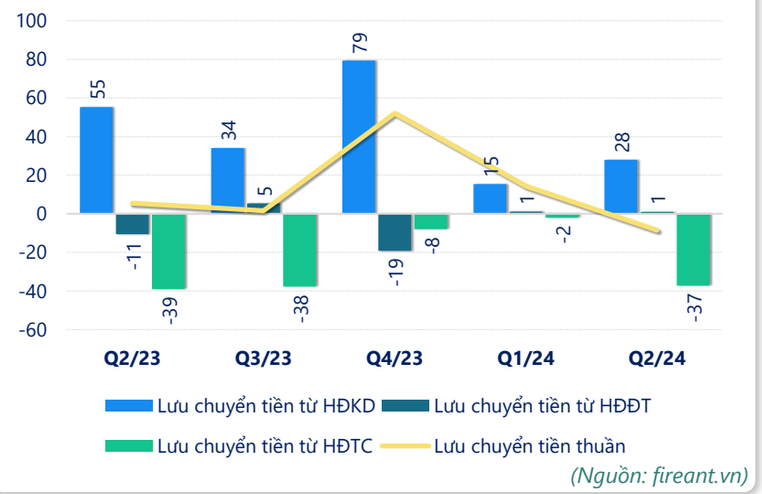
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thủy điện Sê San 4A (HSX: S4A)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**956**	**1,000**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	175	195	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	104	98.5	5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.3	29.2	0.2%
Phải thu ngắn hạn	40.5	64.1	-36.9%
Hàng tồn kho	0.51	3.16	-83.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	0.27	-8.1%
Tài sản dài hạn	**782**	**805**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	766	790	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.0**	**15.2**	**5.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	429	410	4.6%
Nợ ngắn hạn	**98.7**	**192**	**-48.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	77.7	76.8	1.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.16	7.17	-97.7%
Nợ dài hạn	330	218	51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	328	216	52.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**528**	**590**	**-10.7%**
Vốn chủ sở hữu	**528**	**590**	**-10.7%**
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	52.0	81.3	100	44.1	38.3
Giá vốn hàng bán	27.8	28.6	34.1	20.4	28.7
Lợi nhuận gộp	24.2	52.7	66.2	23.7	9.60
Doanh thu HĐTC	0.35	0.19	0.87	0.59	1.18
Chi phí TC	5.42	8.65	5.18	8.32	13.7
Chi phí lãi vay	5.17	4.81	5.23	5.42	8.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.53	1.79	2.23	1.61	1.72
LN thuần từ HĐKD	16.6	42.4	59.6	14.4	-4.66
Lợi nhuận khác	3.36	0.00	0	-0.01	3.31
LN trước thuế	19.9	42.4	59.6	14.4	-1.35
Lợi nhuận sau thuế	18.4	40.3	56.6	12.9	-1.95
LNST của CĐ cty mẹ	18.4	40.3	56.6	12.9	-1.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.2	34.1	79.3	15.4	27.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.6	5.34	-19.2	1.06	0.90
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.1	-37.8	-8.03	-2.11	-37.3
Tiền đầu kỳ	39.3	44.9	46.5	98.5	113
Lưu chuyển tiền thuần	**5.59**	**1.63**	**52.1**	**14.3**	**-8.51**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.9	46.5	98.6	113	104

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic